

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>514,668,768,951</b>	<b>375,012,071,169</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>36,044,215,610</b>	<b>24,609,170,420</b>
1	Tiền	111		36,044,215,610	24,609,170,420
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>217,570,738,248</b>	<b>171,455,888,117</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	207,325,404,698	153,326,273,347
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,028,579,632	13,649,946,559
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3,216,753,918	4,479,668,211
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>234,748,737,439</b>	<b>166,296,513,724</b>
1	Hàng tồn kho	141		234,748,737,439	166,296,513,724
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26,305,077,654</b>	<b>12,650,498,908</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,305,077,654	12,641,762,908
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	8,736,000
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>218,394,401,417</b>	<b>213,336,274,790</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>26,728,361</b>	<b>26,728,361</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	25,728,361	25,728,361
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1,000,000	1,000,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>108,212,859,099</b>	<b>108,926,500,343</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	108,163,192,426	108,861,933,672
	- Nguyên giá	222		221,284,111,263	215,997,214,445
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113,120,918,837)	(107,135,280,773)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	49,666,673	64,566,671
	- Nguyên giá	228		141,502,783	141,502,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91,836,110)	(76,936,112)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.10	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.6	<b>13,209,070,576</b>	<b>11,868,165,000</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,209,070,576	11,868,165,000
<b>IV</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>77,145,165,800</b>	<b>76,828,865,400</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2.1	58,860,000,000	58,860,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	17,314,330,000	17,314,330,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,370,164,200)	(3,686,464,600)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.14	<b>19,800,577,581</b>	<b>15,686,015,686</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		19,800,577,581	15,686,015,686
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>270</b>		<b>733,063,170,368</b>	<b>588,348,345,959</b>



Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
	<b>Nguồn vốn</b>				
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>504,733,324,659</b>	<b>355,801,244,802</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>504,249,155,259</b>	<b>355,215,340,002</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	168,991,977,848	74,247,320,846
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,589,520,872	536,543,688
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	8,066,693,807	5,137,004,013
4	Phải trả người lao động	314		50,246,580,722	67,988,848,719
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2,702,925,865	3,212,342,971
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	883,526,994	34,218,142
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	250,443,261,300	188,521,977,374
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,324,667,851	15,537,084,249
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>484,169,400</b>	<b>585,904,800</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331			-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3	Chi phí trả trước dài hạn	333			-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7	Phải trả dài hạn khác	337			-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	484,169,400	585,904,800
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>V.18</b>	<b>228,329,845,709</b>	<b>232,547,101,157</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>228,329,845,709</b>	<b>232,547,101,157</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		116,903,300,000	116,903,300,000
	-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		9,138,322,370	9,138,322,370
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		56,758,217,400	59,597,629,346
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46,393,144,625	47,770,988,127
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,006,170,741	8,338,591,592
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38,386,973,884	39,432,396,535
12	Nguồn vố đầu tư XD CB	422			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
2	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>733,063,170,368</b>	<b>588,348,345,959</b>

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Trần Thị Thu Trân

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

ĐVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1		2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	352,623,760,422	303,521,665,274	621,733,801,369	575,667,311,530
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	305,790,720	3,824,808	607,472,624
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	352,623,760,422	303,215,874,554	621,729,976,561	575,059,838,906
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	308,045,377,095	261,782,077,049	541,033,487,707	491,754,050,309
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44,578,383,327	41,433,797,505	80,696,488,854	83,305,788,597
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,953,681,741	6,930,695,091	5,156,844,885	7,574,235,398
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	6,623,845,354	5,448,278,013	8,303,134,920	7,092,787,753
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,350,961,538	1,215,852,090	2,497,929,500	2,692,986,328
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	5,499,866,602	4,783,016,006	9,034,711,031	8,781,099,194
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3,617,079,014	19,048,017,626	20,507,182,221	40,347,426,545
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32,791,274,098	19,085,180,951	48,008,305,567	34,658,710,503
11	Thu nhập khác	31	VI.6	1,672,906,595	419,332,333	1,859,412,614	419,337,182
12	Chi phí khác	32	VI.7	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác	40		1,672,906,595	419,332,333	1,859,412,614	419,337,182
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	34,464,180,693	19,504,513,284	49,867,718,181	35,078,047,685
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.10	7,597,696,249	3,976,814,476	11,149,544,297	7,476,238,928
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26,866,484,444	15,527,698,808	38,718,173,884	27,601,808,757
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015  
Tổng Giám Đốc

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2	
			30/06/2015	30/06/2014
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1- Lợi nhuận trước thuế	01	.	49,867,718,181	35,078,047,685
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, V.8	7,214,463,598	6,376,374,576
- Các khoản dự phòng	03		(316,300,400)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,824,633,503	1,456,647,655
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(600,882,882)	(856,958,577)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2,497,929,500	2,692,986,328
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>60,487,561,500</b>	<b>44,747,097,667</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57,711,582,306)	(43,246,023,784)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68,452,223,715)	(108,135,398,687)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		72,843,070,868	58,776,802,167
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,114,561,895)	1,025,990,762
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,497,929,500)	(2,692,986,328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(6,306,573,104)	(13,096,444,390)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	828,247,500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(20,657,184,830)	(6,964,339,489)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(26,409,422,982)</b>	<b>(68,757,054,582)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(5,495,368,336)	(17,918,315,611)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.6	410,909,091	332,069,018
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2		(9,478,406,082)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	189,973,791	524,889,559
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4,894,485,454)</b>	<b>(26,539,763,116)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.18		-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.11	331,374,665,197	401,476,371,575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(271,177,941,421)	(327,724,104,168)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(17,454,063,000)	(10,581,982,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>42,742,660,776</b>	<b>63,170,285,407</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>11,438,752,340</b>	<b>(32,126,532,291)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>24,609,170,420</b>	<b>42,081,556,486</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,707,150)	14,916,527
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>36,044,215,610</b>	<b>9,969,940,722</b>

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý II Năm 2015

#### I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

3 **Ngành nghề kinh doanh**: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

-May trang phục ( trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý,môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết : Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy ( không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ

-Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4 **Chu kỳ sản xuất xuất, kinh doanh thông thường** : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính** .

6 **Cấu trúc doanh nghiệp**

-Danh sách các công ty con:

+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ.

+ Công Ty TNHH May Sài Gòn Xanh

7 **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

#### II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm** : đồng Việt Nam

#### III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng** :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

- Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin

**4 Nguyên tắc nợ phải thu**

-Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

-Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phá sản đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

-Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

-Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

-Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính các tài sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 10-50 năm
- + Máy móc và thiết bị : 05-07 năm
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 03-10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý : 03-08 năm

-Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính : giá mua của phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp

-Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

**7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại .**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

-Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này .

**9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

-Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành .

**10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

-Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

**11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

-Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

**12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*-Doanh thu gia công*

-Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

*-Doanh thu cho thuê*

-Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

-Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- +Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

*Thu nhập khác.*

**13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:** được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó( được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- +Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- +Chi phí đi vay vốn;
- +Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán .
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

-Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp ( hoặc được thu hồi từ ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm .

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị trích sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được .Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

**1 Tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	2,716,641,477	726,309,905
- Tiền gửi ngân hàng hàng không kỳ hạn	33,327,574,133	23,882,860,515
<b>Cộng:</b>	<b>36,044,215,610</b>	<b>24,609,170,420</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư vào công ty con**

	<u>Số Lượng</u>		<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý		
- Công ty TNHH May Tân Mỹ	15,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000		
- Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	43,860,000,000		43,860,000,000	43,860,000,000		43,860,000,000		
<b>Cộng:</b>	<b>58,860,000,000</b>		<b>58,860,000,000</b>	<b>58,860,000,000</b>		<b>58,860,000,000</b>		

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

- Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000		4,341,000,000	4,341,000,000		4,341,000,000
---------------------	---------------	--	---------------	---------------	--	---------------

**c) Đầu tư và đơn vị khác**

- Công ty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000		1,919,150,000	1,919,150,000		1,919,150,000
- NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000
- NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	18,716	1,269,730,000	(356,389,200)	913,340,800	1,269,730,000	(672,689,600)	597,040,400
- Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
<b>Cộng:</b>	<b>1,157,676</b>	<b>17,314,330,000</b>	<b>(3,370,164,200)</b>	<b>13,944,165,800</b>	<b>17,314,330,000</b>	<b>(3,686,464,600)</b>	<b>13,627,865,400</b>

**3 Phải thu khách hàng**

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khách hàng trong nước	1,497,187,499	23,173,871
- Khách hàng nước ngoài	144,826,394,229	127,845,067,732
+ Promiles S.N.C	48,274,581,998	73,318,207,687
+New Wave Group SA	5,832,836,679	6,177,601,856
+Columbia Sportswear Company	90,711,461,452	34,208,563,748
+Asmara International Limited		7,369,200
+Teijin Frontier		14,133,325,241
+Các khách hàng khác	7,514,100	
<b>Cộng:</b>	<b>146,323,581,728</b>	<b>127,868,241,603</b>

**b) Phải thu của khách hàng dài hạn**

<b>Cộng:</b>	<b>25,728,361</b>	<b>25,728,361</b>
<b>Cộng:</b>	<b>25,728,361</b>	<b>25,728,361</b>



**c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

-Blue Saigon LLC	6,713,270,962	9,829,095,564
-Công ty TNHH MTV Blue Exchange	48,808,940,362	13,236,591,350
-Công ty TNHH May Tân Mỹ	752,661,089	652,871,134
-Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	4,726,950,557	1,739,473,696
<b>Cộng:</b>	<b>61,001,822,970</b>	<b>25,458,031,744</b>
<b>Tổng cộng phải thu=(a)+(b)+c</b>	<b>207,351,133,059</b>	<b>153,352,001,708</b>

**4 Phải thu khác**

**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>
-Thuế nhập khẩu chờ hoàn	2,598,774,579		4,049,515,839	
-Phải thu khác	617,979,339		430,152,372	
<b>Cộng:</b>	<b>3,216,753,918</b>		<b>4,479,668,211</b>	

**b) Dài hạn**

-Ký cược, ký quỹ	1,000,000	1,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>1,000,000</b>	<b>1,000,000</b>

**5 Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	160,911,147,233		98,245,576,667	
- Công cụ, dụng cụ	1,290,491,161		669,444,876	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	993,048,264		754,231,247	
- Thành phẩm	71,554,050,781		63,870,533,664	
- Hàng hóa	-		2,756,727,270	
<b>Cộng:</b>	<b>234,748,737,439</b>		<b>166,296,513,724</b>	

**6 Tài sản dở dang dài hạn**

**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,843,383,000
-Chi phí sửa chữa nhà ăn An Nhơn		4,782,000
-Chi phí xây dựng mở rộng Xưởng May An Phú	1,144,322,500	-
-Chi phí xây dựng mở rộng tại VP Công ty	201,365,076	
<b>Cộng:</b>	<b>13,209,070,576</b>	<b>11,868,165,000</b>

**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	MMTB	PTVT	NHÀ CỬA	TBDC quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư đầu năm	90,565,984,554	8,055,980,987	108,934,965,527	8,440,283,377	215,997,214,445
- Mua trong năm	5,543,452,642		263,363,162	694,006,550	6,500,822,354
- Tặng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý nhượng bán	1,213,925,536				1,213,925,536
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	94,895,511,660	8,055,980,987	109,198,328,689	9,134,289,927	221,284,111,263
<b>Giá trị hao mòn</b>					
- Số dư đầu năm	58,100,791,109	5,417,000,499	38,079,354,382	5,538,134,783	107,135,280,773
- Khấu hao trong năm	4,862,141,577	443,416,086	1,133,658,150	760,347,787	7,199,563,600
- Tặng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý nhượng bán	1,213,925,536				1,213,925,536
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	61,749,007,150	5,860,416,585	39,213,012,532	6,298,482,570	113,120,918,837
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	32,465,193,445	2,638,980,488	70,855,611,145	2,902,148,594	108,861,933,672
- Tại ngày cuối năm	33,146,504,510	2,195,564,402	69,985,316,157	2,835,807,357	108,163,192,426

**8 Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng Hàng hóa	Khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư đầu năm				141,502,783	141,502,783
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	141,502,783	141,502,783
<b>Giá trị hao mòn</b>					
- Số dư đầu năm				76,936,112	76,936,112
- Khấu hao trong năm				14,899,998	14,899,998
- Tặng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	91,836,110	91,836,110
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	64,566,671	64,566,671
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	49,666,673	49,666,673

**9 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :Không Có**

**10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có**

## 11 Vay và nợ thuê tài chính

### a) Vay ngắn hạn:

	Cuối Năm		Trong Năm		Đầu Năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Kỳ hạn 06 tháng	250,443,261,300	250,443,261,300	333,036,733,938	271,115,450,012	188,521,977,374	188,521,977,374
Cộng :	<b>250,443,261,300</b>	<b>250,443,261,300</b>	<b>333,036,733,938</b>	<b>271,115,450,012</b>	<b>188,521,977,374</b>	<b>188,521,977,374</b>

### b) Vay dài hạn

+Kỳ hạn 36 tháng	484,169,400	484,169,400	9,336,600	111,072,000	585,904,800	585,904,800
Cộng:	<b>484,169,400</b>	<b>484,169,400</b>	<b>9,336,600</b>	<b>111,072,000</b>	<b>585,904,800</b>	<b>585,904,800</b>

## 12 Phải trả người bán

### a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhà cung cấp trong nước	46,962,904,694	46,962,904,694	21,746,291,388	21,746,291,388
- Nhà cung cấp nước ngoài	85,261,719,503	85,261,719,503	35,904,159,214	35,904,159,214
+ Desipro	37,611,985,672	37,611,985,672		
+ HTT			5,078,293,222	5,078,293,222
+ Pine Wood	5,598,422,240	5,598,422,240		
+ Teijin Frontier Co.,	23,027,039,383	23,027,039,383	8,756,673,619	8,756,673,619
+ Universal			4,854,415,004	4,854,415,004
+ Các nhà cung cấp khác	19,024,272,208	19,024,272,208	17,214,777,369	17,214,777,369
Cộng:	<b>132,224,624,197</b>	<b>132,224,624,197</b>	<b>57,650,450,602</b>	<b>57,650,450,602</b>

### b) Phải trả người bán là các bên liên quan

#### - Công ty con:

+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ.	28,545,033,453	28,545,033,453	11,689,022,244	11,689,022,244
+ Công Ty TNHH May Sài Gòn Xanh	3,581,235,198	3,581,235,198		

#### - Công ty liên doanh, liên kết:

+ Blue Saigon LLC		-		
+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000	4,341,000,000	4,341,000,000
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange	300,085,000	300,085,000	566,848,000	566,848,000

Cộng:	<b>36,767,353,651</b>	<b>36,767,353,651</b>	<b>16,596,870,244</b>	<b>16,596,870,244</b>
Tổng cộng phải trả người bán =(a)+(b)	<b>168,991,977,848</b>	<b>168,991,977,848</b>	<b>74,247,320,846</b>	<b>74,247,320,846</b>

### 13 Chi phí trả trước

#### a) Ngắn hạn

#### b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	2,023,521,046	766,625,376
- Tiền thuê quyền sử dụng đất	9,427,530,494	9,542,034,914
- Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định	6,605,310,151	3,075,643,711
- Chi phí khác	1,744,215,890	2,301,711,685
<b>Cộng:</b>	<b>19,800,577,581</b>	<b>15,686,015,686</b>

### 14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### a) Phải nộp

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,754,725,056	11,149,544,297	6,306,573,104	7,597,696,249
- Thuế thu nhập cá nhân	2,355,811,303	2,068,823,781	4,126,478,716	298,156,368
- Thuế nhà thầu	26,467,654	533,614,073	516,326,015	43,755,712
- Tiền thuê đất	-	606,913,872	479,828,394	127,085,478
<b>Cộng:</b>	<b>5,137,004,013</b>	<b>14,358,896,023</b>	<b>11,429,206,229</b>	<b>8,066,693,807</b>

### 15 Chi phí phải trả

#### a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	1,793,889,858	3,118,821,688
- Trích trước lương phép năm	1,793,889,858	3,118,821,688
- Chi phí phải trả hàng FOB	642,713,907	93,521,283
- Chi phí NPL	154,925,780	
- Trích CP cất	2,045,160	6,095,000
- Trích CP in	485,742,967	87,426,283
- Chi phí phải trả hàng nội địa	266,322,100	-
<b>Cộng:</b>	<b>2,702,925,865</b>	<b>3,212,342,971</b>

### 16 Phải trả khác

#### a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	567,338,522	
- Phải trả khác	316,188,472	34,218,142
<b>Cộng:</b>	<b>883,526,994</b>	<b>34,218,142</b>

#### b) Dài hạn

**Cộng:**

#### c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**Cộng:**

17 **Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST Chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	CỘNG
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	106,324,310,000	9,178,322,370	52,585,532,726	41,181,265,567	(863,138,686)	217,274,862,977
-Tăng do phát hành cổ phiếu	10,578,990,000		(10,578,990,000)			-
-Lãi trong năm trước			60,924,484,201			60,924,484,201
-Phân phối các quỹ			(21,223,691,948)	7,783,932,779		(11,675,899,169)
-Chia cổ tức			(28,027,265,600)			(28,027,265,600)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ công chức, thù lao hội đồng quản trị			(5,909,081,252)			(5,909,081,252)
-Chi phí thực hiện quyền chọn		(40,000,000)	-			(40,000,000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>116,903,300,000</b>	<b>9,138,322,370</b>	<b>47,770,988,127</b>	<b>59,597,629,346</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>232,547,101,157</b>
-Tăng vốn trong năm nay						-
-Lãi trong năm nay			38,718,173,884			38,718,173,884
-Phân phối các quỹ			(14,972,900,039)	7,793,019,054		(7,179,880,985)
-Trích hoàn trả ngân sách theo số 12/QĐ-CT-XP ngày 13/01/2015 của UBND .TP			(6,176,509,091)	(10,632,431,000)		(16,808,940,091)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ công chức, thù lao hội đồng quản trị			(1,124,747,356)			(1,124,747,356)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2015			(331,200,000)			(331,200,000)
-Trích cổ tức từ năm 2011 đến năm 2014 của cá nhân chưa đến nhận			(36,597,900)			(36,597,900)
-Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014			(17,454,063,000)			(17,454,063,000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>116,903,300,000</b>	<b>9,138,322,370</b>	<b>46,393,144,625</b>	<b>56,758,217,400</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>228,329,845,709</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	11,732,890,000	11,732,890,000	11,732,890,000	11,732,890,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	105,170,410,000	105,170,410,000	105,170,410,000	105,170,410,000
<b>Cộng</b>	<b>116,903,300,000</b>	<b>116,903,300,000</b>	<b>116,903,300,000</b>	<b>116,903,300,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	116,903,300,000	106,324,310,000
+ Vốn góp tăng trong năm		10,578,990,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	<b>116,903,300,000</b>	<b>116,903,300,000</b>
- Chi cổ tức năm 2013 (10% mệnh giá)		10,581,982,000
- Chi cổ tức đợt 3 năm 2013 = 10% do phát hành cổ phiếu		10,578,990,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2014 (15% mệnh giá)		17,445,283,600
- Trích cổ tức từ năm 2011 đến năm 2014 của cá nhân chưa đến nhận	36,597,900	
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2014 (15% mệnh giá)	17,454,063,000	
<b>Cộng cổ tức đã chi:</b>	<b>17,490,660,900</b>	<b>38,606,255,600</b>

**d. Cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,690,330	11,690,330
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,690,330	11,690,330
+ Cổ phiếu thường	11,690,330	11,690,330
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,641,070	11,641,070
+ Cổ phiếu thường	11,641,070	11,641,070
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10,000 VNĐ	

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	56,758,217,400	59,597,629,346
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn sở hữu		

\* Kết chuyển số dư từ Quỹ dự phòng tài chính số tiền 10.632.431.000 đồng sang Quỹ đầu tư phát triển theo Hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC Ban hành ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

**18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thuê ngoài		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược với tổng số lượng 22.466 sản	4,714,078,000	6,724,501,000
- Ngoại tệ các loại		
+ Dollar Mỹ (USD)	1,526,457.34	1,103,086.97
+ Euro (EUR)	3,410.07	3,415.53
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
<b>1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
<b>a) Doanh thu</b>				
+ Doanh thu bán hàng	26,654,895.28	582,698,869,653	26,262,144.27	554,863,958,603
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB	26,654,895.28	574,566,014,500	26,262,144.27	552,909,609,668
Doanh thu xuất khẩu CMP	-	-	-	-
Doanh thu nội địa	-	8,132,855,153	-	1,954,348,935
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	196,149,457	-	322,427,082
<b>Cộng :</b>	<b>26,654,895.28</b>	<b>582,895,019,110</b>	<b>26,262,144.27</b>	<b>555,186,385,685</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>				
		<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>
- Công ty con:				
+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ		2,739,823,551		8,291,530,104
+ Công Ty TNHH May Sài Gòn Xanh		3,089,695,590		495,962,416
- Công ty liên doanh, liên kết:		-		-
+ Blue Saigon LLC		-		-
+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ		-		-
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange		33,009,263,118		11,693,433,325
<b>Cộng :</b>		<b>38,838,782,259</b>		<b>20,480,925,845</b>
<b>Tổng cộng doanh thu= (a)+ (b)</b>		<b>621,733,801,369</b>		<b>575,667,311,530</b>
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
		<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>
	<b>USD</b>	<b>VND</b>	<b>USD</b>	<b>VND</b>
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán (Xuất khẩu)	179.40	3,824,808	20,069.29	422,177,584
- Giảm giá hàng bán (Nội địa)	-	-	-	185,295,040
<b>Cộng :</b>	<b>179.40</b>	<b>3,824,808</b>	<b>20,069.29</b>	<b>607,472,624</b>
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>				
		<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		541,033,487,707		491,754,050,309
<b>Cộng :</b>		<b>541,033,487,707</b>		<b>491,754,050,309</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
		<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		13,294,791		33,197,059
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược		-		3,786,480,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda		176,679,000		196,310,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP ĐTPT Gia Định		-		295,382,500
- Chiết khấu mua hàng		274,989,259		22,415,917
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		90,906,384		1,184,963,250
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4,600,975,451		2,055,486,672
<b>Cộng :</b>		<b>5,156,844,885</b>		<b>7,574,235,398</b>
<b>5 Chi phí tài chính</b>				
		<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>

- Lãi tiền vay	2,497,929,500	2,692,986,328
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,887,440,812	2,630,616,799
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,917,764,608	1,769,184,626
<b>Cộng :</b>	<b>8,303,134,920</b>	<b>7,092,787,753</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>		
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	410,909,091	332,069,018
- Thu nhập khác	1,448,503,523	87,268,164
<b>Cộng :</b>	<b>1,859,412,614</b>	<b>419,337,182</b>
<b>7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	9,866,230,893	29,594,806,493
- Chi phí đồ dùng văn phòng	888,973,085	3,107,759,971
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,104,206,325	3,408,203,870
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,605,812,101	1,584,809,723
- Chi phí bằng tiền khác	3,041,959,817	2,651,846,488
<b>Cộng :</b>	<b>20,507,182,221</b>	<b>40,347,426,545</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,034,711,031	7,717,937,419
- Chi phí bằng tiền khác		1,063,161,775
<b>Cộng :</b>	<b>9,034,711,031</b>	<b>8,781,099,194</b>
<b>8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	330,289,086,332	357,728,333,774
- Chi phí nhân công	66,815,632,425	102,876,483,182
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,342,329,034	9,704,105,265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	99,888,890,635	90,388,713,651
- Chi phí bằng tiền khác	64,730,013,522	7,631,923,461
<b>Cộng:</b>	<b>569,065,951,948</b>	<b>568,329,559,333</b>
<b>9 Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>49,867,718,181</b>	<b>35,078,047,685</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,097,429,076	576,225,799
+ Chi phí không hợp lệ	406,189,051	454,289,654
+ Hoàn nhập lãi CLTG năm trước	687,532,875	121,936,145
+ Lỗi tỷ giá phát sinh do đánh giá lại công nợ phải thu	3,707,150	
- Các khoản điều chỉnh giảm	285,400,453	1,671,369,264
+ Trừ phần cổ tức được nhận từ Cty CP Da giày Sagoda	176,679,000	196,310,000
+ Trừ phần cổ tức được nhận từ Cty CP ĐT PT Gia Định	-	295,382,500
+ Hoàn nhập lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	17,815,069	210,567
+ Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	90,906,384	1,179,466,197
<b>b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>50,679,746,804</b>	<b>33,982,904,220</b>
<b>c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 22%</b>	<b>11,149,544,297</b>	<b>7,476,238,928</b>
<b>10 Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>11,149,544,297</b>	<b>7,476,238,928</b>
<b>11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**



**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin các bên liên quan**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty TNHH May Tân Mỹ</b>		
Tiền thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị phải thu	752,661,089	652,871,134
<b>Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh</b>		
Tiền hàng phải thu	4,726,950,557	1,739,473,696
<b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>		
Tiền hàng phải thu	48,808,940,362	13,236,591,350
<b>Công ty TNHH May Tân Mỹ</b>		
Tiền gia công may phải trả	28,545,033,453	11,689,022,244
<b>Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh</b>		
Tiền gia công may phải trả	3,581,235,198	4,687,823,847
<b>Công ty CP Phú Mỹ</b>		
Tiền công trình phải trả	4,341,000,000	4,341,000,000
<b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>		
Tiền hàng phải trả	300,085,000	566,848,000

**2. Thông tin bộ phận**

**2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

- Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

**2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý**

- Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

**3. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên**

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP SX-TM May Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động :

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2014:	15,527,698,808
-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2015:	26,866,484,444
=> Chênh lệch tăng <b>11,365,611,588</b> đồng tương ứng tỷ lệ tăng <b>73,20%</b>	

**-Nguyên nhân là do:**

- Chi phí bán hàng chỉ tăng 14,99% tương ứng số tiền 716,850,596 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm (81,01%) tương ứng số tiền giảm(15,430,938,612) đồng do trong kỳ có hoàn nhập quỹ lương dự phòng của năm 2014
- Bên cạnh thu nhập khác cũng tăng 298,95 % tương ứng số tiền tăng 1,253,574,262 đồng
- Từ các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2015 tăng mạnh hơn so Quý 2/2014 là 73,20%

**4. Những thông tin khác**

-Căn cứ Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành vào ngày 22 /12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015, sửa đổi bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán.

- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính : "Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do phân loại lại "

- Công Ty Cổ phần SX-TM May Sài Gòn đã trình bày lại số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau :

<u>Khoản mục trên Bảng Cân đối kế toán</u>	<u>Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 số kiểm toán</u>		<u>Thay đổi</u>	<u>Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 trình bày lại</u>	
	<u>Mã số</u>	<u>Số tiền</u>		<u>Số tiền</u>	<u>Mã số</u>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3+4</i>
Các khoản phải thu	130	171,179,488,117	276,400,000	130	171,455,888,117
+ Phải thu ngắn hạn khác	135	4,203,268,211	276,400,000	136	4,479,668,211
Tài sản ngắn hạn khác	150	12,926,898,908	(276,400,000)	150	12,650,498,908
+ Tài sản ngắn hạn khác	155	276,400,000	(276,400,000)	155	-
Các khoản phải thu dài hạn	210	25,728,361	1,000,000	210	26,728,361
+ Phải thu dài hạn khác	218	-	1,000,000	216	1,000,000
Tài sản cố định	220	120,794,665,343	(11,868,165,000)	220	108,926,500,343
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11,868,165,000	(11,868,165,000)		-
Tài sản dở dang dài hạn			11,868,165,000	240	11,868,165,000
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			11,868,165,000	242	11,868,165,000
Tài sản dài hạn khác	260	15,687,015,686	(1,000,000)	260	15,686,015,686
+ Tài sản dài hạn khác		1,000,000	(1,000,000)	268	
- Vay và nợ ngắn hạn	311	188,521,977,374	(188,521,977,374)		
- Chi phí phải trả	316	3,212,342,971	(3,212,342,971)		
- Chi phí phải trả ngắn hạn			3,212,342,971	315	3,212,342,971
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			188,521,977,374	320	188,521,977,374
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	15,537,084,249	-	322	15,537,084,249
- Vay và nợ dài hạn	334	585,904,800	(585,904,800)		-
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			585,904,800	338	585,904,800
- Quỹ đầu tư phát triển	417	48,965,198,346	10,632,431,000	418	59,597,629,346
- Quỹ dự phòng tài chính	418	10,632,431,000	(10,632,431,000)		-
Lợi nhuận chưa phân phối	420	47,770,988,127	(47,770,988,128)		-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			47,770,988,127	421	47,770,988,127
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			8,338,591,592	421a	8,338,591,592
+ LNST chưa phân phối kỳ này			39,432,396,535	421b	39,432,396,535

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 đã được Công Ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam kiểm toán và được trình bày lại.

Người lập biểu  
  
 Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng  
  
 Nguyễn Minh Hằng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015  
 Ông Giám Đốc  
  
 Nguyễn Ân